

Bản án: 18/2023/HS- ST
Ngày 23 tháng 02 năm 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Thẩm phán: Bà Hg Thị Hải H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hg T.
2. Ông Nguyễn Đức Kha.
3. Ông Nguyễn Văn Thục.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trịnh Hoài Đức - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Thân Văn Nhất - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số 94/2022/HSST ngày 13 tháng 12 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1985; Tên gọi khác: Không.

Nơi ĐKKHKT: Tổ 2, pH Hg Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi tạm trú: Số nhà 100, ngõ 98, đường Nguyễn Văn Mẫn, pH Trần Phú, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam;

Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: Lớp 12/12.

Con ông: Phạm Văn H, sinh năm 1956.

Con bà: Đỗ Thị Hải; sinh năm 1959.

Chồng: Trần Hg, sinh năm 1983.

Bị cáo có 02 con sinh năm 2010 và 2012.

Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ hai.

Tiền án, tiền sự: Không có.

Bị cáo đầu thú bị tạm giữ, tạm giam ngày 24/3/2022, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang. (Có mặt tại phiên tòa).

+ Người bào chữa cho bị cáo T: Ông Thị Thanh và bà Ngô Thị Thu-Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Vũ Anh Hùng- Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. (Bà Thu có mặt, bà Thanh vắng mặt).

+ **Bị hại:** Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số nhà 03, ngõ 21, đường Đồng Cửa, pH Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt).

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Trần Hg, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Xóm Thái Sơn 2, pH Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

2. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ 8, pH Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt).

3. Chị Ninh Thị Mai H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà 386, đường Nguyễn Thị Lưu, pH Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).

4. Chị Vũ Thị H, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Trung T Đại Tứ, xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

5. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số nhà 07, ngõ 113, đường Á Lữ, pH Trần Phú, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).

6. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Tổ 8, pH Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

7. Chị Thân Thị H, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Số nhà 08, ngõ 84, tổ dân phố Hòa Yên, pH Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).

8. Nguyễn TH H, 1990

Địa chỉ: Số nhà 18, đường Nguyễn Khắc Nhu, pH Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt)

9. Hg Văn T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn Thanh Cảm, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt)

10. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn Liên Sơn, xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt).

11. Anh Vũ Văn Vân, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ dân phố Tân An, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt).

* Người làm chứng: Chị Nguyễn Thị Luyên, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số nhà 17, ngách 5, ngõ 34, đường Lê Lợi, pH Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bị cáo Phạm Thị Thanh T bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Năm 2019 Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1985, đăng ký hộ khẩu tại tổ 2, pH Hg Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có vay mượn tiền của người thân, bạn bè để kinh doanh làm ăn trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, sau đó bị thua lỗ hết tiền. Khoảng tháng 9/2021, T cùng chồng là anh Trần Hg, sinh năm 1983 và các con đến thành phố Bắc Giang thuê nhà, tạm trú tại số 100, ngõ 98, đường Nguyễn Văn Mẫn, pH Trần Phú, thành phố Bắc Giang ở cho đến nay. Trong thời gian ở thành phố Bắc Giang, số người trước đó cho T vay tiền tH xuyên liên lạc để đòi tiền. Do cần tiền để trả nợ, từ ngày 14/02/2022 đến ngày 09/3/2022, T đã sử dụng giấy tờ giả đặt mua trên mạng, dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra những thông tin không đúng sự thật để thực hiện 03 vụ lừa đảo chiếm đoạt của bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1962, trú tại số nhà 03, ngõ 21, đường Đồng Cửa, pH Lê Lợi, thành phố Bắc Giang số tiền 530.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất:

Thông qua bạn bè giới thiệu, khoảng đầu tháng 2/2022 T biết bà H là người cho vay tiền lấy lãi nên đến gặp bà H để đặt vấn đề vay tiền, bà H yêu cầu T phải có tài sản thế chấp. Do không có tài sản gì để thế chấp nên T đã nảy sinh ý định làm giả các loại giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô để lừa đảo, chiếm đoạt tiền của bà H. Do vậy, T sử dụng tài khoản Zalo “tuyệt trang” do T trực tiếp quản lý, sử dụng trên máy điện thoại di động, đăng ký bởi số thuê bao di động 0356966428 giao dịch với 01 tài khoản Zalo không biết rõ người quản lý, sử dụng đặt làm giả: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 624462, diện tích 120 m², thửa số 146, tờ bản đồ 46 mang tên Phạm Thị Thanh T, địa chỉ: thôn Vàng Ve, xã Đại Hóa, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang và 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi Attrage, BKS: 20A-147.89 mang tên Phạm Thị Thanh T hết số tiền 9.000.000 đồng. Sau khi nhận được các giấy tờ giả nêu trên, ngày 14/02/2022 T đem Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả đến nhà bà H để vay tiền, T thỏa thuận với bà H về việc vay số tiền 100.000.000 đồng dưới hình thức viết Giấy bán xe đồng thời viết Giấy mượn xe ô tô BKS: 20A-147.89. Bà H tưởng T có xe ô tô thật nên đồng ý và yêu cầu có chữ ký, xác nhận của chồng T. Do vậy, T đã đem Giấy bán xe ô tô nêu trên về đưa cho anh Hg ký tên xác nhận bên bán xe, anh Hg tin tưởng vợ nên không đọc nội dung và đã ký xác nhận. Sau đó, T giao cho bà H Giấy đăng ký xe ô tô và các giấy tờ đã viết để bà H quản lý rồi nhận được số tiền 100.000.000 đồng, với thời hạn vay 01 tháng.

Lần thứ hai:

Ngày 20/02/2022, T đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số ĐĐ 624462 cùng anh Hg đến nhà bà H để cầm cố vay tiền. Anh Hg hỏi về nguồn gốc thửa đất thì T nói dối là T mua chung với mấy người, nhưng T đứng tên nên anh Hg không hỏi gì thêm. Khi đến nhà bà H, T cho bà H xem Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất giả và bảo bà H cho vay 300.000.000 đồng. Bà H hỏi T vay tiền để làm gì, T nói dối là vay để mua lô đất bên xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang. Bà H kiểm tra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy đứng tên của T nên đã đồng ý cho T vay 300.000.000 đồng. Sau đó T viết một hợp đồng đặt cọc theo mẫu có sẵn với nội dung nhận tiền cọc của bà H số tiền 300.000.000 đồng và hẹn sau 01 tháng sẽ làm thủ tục chuyển nhượng cho bà H, rồi hai vợ chồng T ký tên vào bản hợp đồng. Sau khi làm xong thủ tục, bà H chuyển khoản đến tài khoản của T tại ngân hàng MB số tiền 300.000.000 đồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả T giao cho bà H giữ.

Lần thứ ba:

Do trước đó T nói dối về việc vay tiền của bà H để đi mua đất ở xã Tân Mỹ nên ngày 03/3/2022, T lên mạng xã hội liên hệ với một người đàn ông không quen biết đặt làm giả một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 023801 mang tên Nguyễn Thị Nhung, sinh năm 1957, CMND số 013129618, địa chỉ tH trú: pH Đại Kim, quận Hg Mai, thành phố Hà Nội tại thửa đất số 315, tờ bản đồ số 29, địa chỉ Khu dân cư số 4, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang, diện tích sử dụng 90 m², do UBND thành phố Bắc Giang cấp ngày 27/5/2018, ngày 22/3/2022 chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Thanh T.

Ngày 09/3/2022, mặc dù thời điểm này chưa nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đã đặt trên mạng nêu trên, nhưng T tiếp tục đến hỏi vay bà H số tiền 130.000.000 đồng, T nói dối bà H là vay tiền để lấy bìa đỏ của lô đất bên Tân Mỹ. Bà H tin tưởng và cho T vay số tiền 130.000.000 đồng. Mặc dù lúc này T không có thửa đất nào, nhưng T vẫn viết cho bà H một hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nội dung T nhận cọc của bà H số tiền 130.000.000 đồng để bán cho bà H lô đất số 315, tờ bản đồ số 29 tại địa chỉ xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 624426 do UBND thành phố cấp ngày 23/5/2018 mang tên Nguyễn Thị Thanh H với diện tích 90m², tổng giá trị lô đất là 500.000.000 đồng và hẹn sau 10 ngày sẽ làm thủ tục sang tên cho bà H (thông tin trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do T tự nghĩ ra). Sau đó bà H chuyển khoản cho T số tiền 130.000.000 đồng vào tài khoản của T mở tại Ngân hàng MB.

Ngày 20/3/2022, đến hạn thực hiện các nghĩa vụ trả tiền đã vay tại hai Hợp đồng ngày 20/02/2022 và 09/3/2022, T chưa nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đặt làm giả vào ngày 03/3/2022, T tiếp tục nói dối và thỏa thuận với bà H là chờ đến thời điểm T H thiện được thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng nhận tiền đặt cọc ngày 09/3/2022, thì T sẽ sang tên cho bà H để thanh toán tất cả các mã vay tiền trước đó (tổng cộng 530.000.000 đồng), và hỏi vay thêm số tiền 470.000.000 đồng của bà H, bà H tưởng thật nên đồng ý. Ngày 23/3/2022, sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 023801 mang tên Nguyễn Thị Nhung đặt làm giả vào ngày 03/3/2022, T và bà H đến các Văn phòng Công chứng trên địa bàn thành phố Bắc Giang để thực hiện giao dịch nhưng không

Văn phòng nào nhận công chứng. T sợ bị phát hiện nên bỏ ra về. Đến ngày 24/3/2022, T tiếp tục đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN 023801 mang tên Nguyễn Thị Nhung đến nhà bà H để vay tiền thì bị lực lượng Công an thành phố Bắc Giang kiểm tra, phát hiện và thu giữ các giấy tờ có liên quan, cho nên T chưa chiếm đoạt được số tiền 470.000.000 đồng của bà H.

Tại Công an thành phố Bắc Giang, T xin đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên. Kết quả điều tra xác định toàn bộ số tiền 530.000.000 đồng chiếm đoạt của bà H, T đã sử dụng chi tiêu cá nhân và trả nợ cho những người mà T đã vay trước đó.

Kết quả giám định: Cơ quan điều tra tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trên Giấy bán xe đề ngày 14/02/2022 - ký hiệu A1; Giấy mượn xe đề ngày 14/02/2022 - ký hiệu A2; 02 Hợp đồng đặt cọc vào các ngày 20/02/2022 và 09/3/2022 - ký hiệu A3, A4 đã thu giữ.

- Tại Bản kết luận số 493/KL-KTHS ngày 01/4/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

Chữ ký, chữ viết trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A4 - trừ chữ ký, chữ viết mang tên Trần Hg lẽ dưới cùng bên trái trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 và dưới mục “Bên nhận đặt cọc” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2; Luyến - Nguyễn Thị Luyến” dưới mục “Người làm chứng” trên tài liệu cần giám định A2) so với chữ ký, chữ viết của Phạm Thị Thanh T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M4) là do cùng một người ký, viết ra.

- Tại Bản kết luận số 492/KL-KTHS ngày 01/4/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

Phôi 02 (hai) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” các số ĐĐ 624462 mang tên chủ sở hữu Phạm Thị Thanh T và số CN 023801 mang tên chủ sở hữu Nguyễn Thị Nhung - ký hiệu A1, A2; 01 (một) “Chứng nhận đăng ký xe ô tô” số 039542, mang tên chủ xe Phạm Thị Thanh T, địa chỉ Tổ 2, Hg Văn Thụ, TP T/Nguyên gửi giám định là giả, được làm bằng pH pháp in phun màu.

- Tại Bản kết luận số 1489/KL-KTHS ngày 29/8/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Hg dưới các dòng chữ “thủ tục cho chị H - Người bán” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1); dưới mục “Bên nhận đặt cọc” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết của Trần Hg trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M5) là do cùng một người ký, viết ra”.

Tại Cơ quan điều tra, Phạm Thị Thanh T đã khai nhận toàn bộ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của mình. Lời khai của T phù hợp với lời khai của bị hại, người liên quan, phù hợp các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ.

Tại cơ quan điều tra bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số 01/CT-VKS- P2 ngày 12/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã truy tố bị cáo Phạm Thị Thanh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Thị Thanh T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã nêu.

Bị cáo trình bày: Do nợ tiền của nhiều người không có khả năng trả nợ, nên bị cáo đã đặt làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lừa dối vay tiền của bà H rồi chiếm đoạt. Nay gia đình bị cáo đã bồi tH cho bà H số tiền 356.000.000đồng. Đối với số tiền 470.000.000đồng bị cáo định vay rồi chiếm đoạt tiếp của bà H nhưng chưa thực hiện được thì bị phát hiện. Số tiền 174.000.000đồng bị cáo đồng ý bồi tH tiếp cho bà H. Đến nay bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại là bà Trần Thị Thanh H có mặt tại phiên tòa và trình bày như sau: Bị cáo T trình bày không đúng, bà không cho T vay tiền mà là thỏa thuận mua bán xe và đất với T. Khi cơ quan Công an thông báo là Giấy đăng ký xe và Giấy phép lái xe giả thì bà mới biết. Gia đình bị cáo đã bồi tH cho bà số tiền 365.000.000đồng, số tiền còn lại 174.000.000đồng bà yêu cầu bị cáo phải bồi tH cho bà. Trước đó, bà có thỏa thuận với bố bị cáo là ông Phạm Văn H về việc bà cho bị cáo 150.000.000đồng, còn lại gia đình bị cáo phải thu xếp trả hết cho bà, nhưng nay gia đình bị cáo không thực hiện đúng cam kết nên bà không đồng ý cho nữa, yêu cầu buộc bị cáo phải trả cho bà cả số tiền còn lại là 174.000.000đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Hg có mặt tại phiên tòa và trình bày: Anh là chồng bị cáo T, việc bị cáo vay tiền của bà H như thế nào anh không biết. Do T bảo bà H yêu cầu cả hai vợ chồng cùng ký nên anh đến ký. Nay anh và gia đình đã thay mặt T bồi tH cho bà H số tiền 356.000.000đồng anh đồng ý cho T và không yêu cầu T phải trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn H có mặt tại phiên tòa và trình bày: Ông là bố của bị cáo T, ông cùng với chồng T là anh Hg đã bồi tH thiệt hại cho bà H tổng số tiền 356.000.000đồng, đây là tiền của gia đình ông khắc phục hậu quả cho T đối với bị hại, ông không yêu cầu T phải trả lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Vũ Thị H trình bày: Chị có cho T vay tiền, nay ông H bố bị cáo đã viết giấy nhận nợ đối với chị, chị không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị là bạn của T, chị có cho T vay tiền, việc vay nợ là trách nhiệm dân sự nên chị không yêu cầu trong vụ án này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã được Hội đồng xét xử công bố lời khai, bị cáo nhất trí không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích các tình tiết của vụ án đã giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 15; Điều 57; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị Thanh T từ 09 (Chín) năm đến 10 (Mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị Thanh T từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là từ 12 năm đến 13 năm 06 tháng tù. Thời gian tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 24/3/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo phải bồi tH cho bà H số tiền còn lại là 174.000.000đồng.

Ngoài ra, còn đề nghị giải quyết về vật chứng, án phí, quyền kháng cáo.

Người bào chữa cho bị cáo T trình bày tranh luận: Nhất trí với bản Cáo trạng truy tố bị cáo về tội danh và điều luật áp dụng, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như Kiểm sát viên đề nghị. Tuy nhiên, Luật sư không đồng ý với việc cáo trạng truy tố bị cáo T hành vi phạm tội chưa đạt đối với số tiền 470.000.000đồng. Về tình tiết tăng nặng Luật sư không đồng ý áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên vì số tiền 530.000.000đồng đã là tình tiết định khung hình phạt đối với bị cáo tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Về hình phạt đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo về việc bị cáo khai báo thành khẩn, nhận thức pháp luật hạn chế, bị cáo đầu thú và mặc dù H cảnh khó khăn nhưng gia đình bị cáo đã dùng mọi biện pháp để khắc phục hậu quả cho bị hại, bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên đề nghị áp dụng cho bị cáo điểm s, b khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo T 08 năm tù về tội “lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 năm tù về tội “làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là 10 năm tù.

Bị cáo T đồng ý với quan điểm bào chữa của luật sư bào chữa và không có ý kiến tranh luận gì.

Bà H tranh luận: Luật sư cho rằng T không có ý thức chiếm đoạt của bà số tiền 470.000.000đồng là không đúng vì bản thân bà đã chuẩn bị số tiền 470.000.000đồng để đưa cho bị cáo khi các bên ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất. Tuy nhiên, ra đến phòng công chứng thì không công chứng được nên bà mới chưa đưa tiền cho T.

Ông H, anh Hg không có tranh luận gì: Xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Kiểm sát viên đối đáp với luật sư bào chữa cho bị cáo: Giữ nguyên quan điểm đề nghị.

Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố xét xử: Kể từ khi khởi tố vụ án hình sự, trong giai đoạn điều tra, truy tố vụ án, HĐXX thấy Điều tra viên, Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa cho bị cáo đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa cho bị cáo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, không có hành vi, quyết định tố tụng nào vi phạm tố tụng.

[2]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ninh Thị Mai H, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị T, chị Thân Thị H, chị Nguyễn TH H, anh Hg Văn T, anh Vũ Văn Vân đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự xét xử vắng mặt những người liên quan này.

[3]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa có đủ cơ sở kết luận: Do nợ tiền của nhiều người không có khả năng trả nợ, Phạm Thị Thanh T đã đặt làm giả 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lừa dối vay tiền của bà Trần Thị Thanh H rồi chiếm đoạt. Cụ thể, từ ngày 14/02/2022 đến ngày 09/3/2022, T đã sử dụng giấy tờ giả gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS: 20A-147.89; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 624462 mang tên Phạm Thị Thanh T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 023801 mang tên Nguyễn Thị Nhung thực hiện 03 hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Trần Thị Thanh H tổng số tiền 530.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra, T còn có ý định lừa đảo chiếm đoạt số tiền 470.000.000 đồng của bà H. Tuy nhiên, do khi mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đến Văn phòng công chứng làm thủ tục sang tên cho bà H thì không thực hiện được; đồng thời, ngày

24/3/2022 khi T mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đến nhà bà H để thực hiện hành vi phạm tội thì bị lực lượng Công an phát hiện, cho nên T chưa chiếm đoạt được số tiền 470.000.000 đồng của bà H. Hành vi này của T thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt.

Phạm Thị Thanh T phải chịu trách nhiệm hình sự với tổng giá trị tài sản lừa đảo chiếm đoạt là **1.000.000.000** đồng (Một tỷ đồng chẵn).

Như vậy, hành vi của bị cáo Phạm Thị Thanh T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “Làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố bị cáo về tội danh và điều khoản trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4]. Xét tính chất của vụ án thì thấy: Hành vi của bị cáo Phạm Thị Thanh T thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng theo quy định của Bộ luật hình sự. Để đạt được mục đích chiếm đoạt tài sản của mình bị cáo đã có hành vi xâm phạm vào quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, xâm phạm vào hoạt động bình thường của cơ quan tổ chức. Hành vi của bị cáo đã gây ảnh hưởng đến quyền về tài sản của người khác, gây ảnh hưởng đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tổ chức, gây mất trật tự trị an tại địa phương và gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Do đó, phải có hình phạt tù thật nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

[5]. Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy:

- Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.
- Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: Tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn, bị cáo đã ra cơ quan công an đầu thú về hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã tác động tới gia đình bồi thường cho bị hại số tiền 356.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có ông nội là ông Phạm Sơn Hải được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì, bà nội là bà Đinh Thị Tý được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.
- Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[6]. Về hình phạt chính: Xét đề nghị của Đại diện viện kiểm sát và Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tội lừa đảo: Căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, cần xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài mới đủ giáo dục bị cáo thành người có ích cho xã hội. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 nên đủ điều kiện áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử cần chấp nhận xét xử bị cáo ở dưới mức thấp nhất của khung hình phạt như đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Về tội Làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức: Bị cáo chỉ có 01 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên bị cáo không đủ điều kiện để áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự.

[8]. Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 Điều 174, khoản 4 Điều 341 Bộ luật hình sự còn quy định về hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, xét bị cáo có H cảnh khó khăn, gia đình bị cáo đã sử dụng mọi nguồn lực để bồi tH cho bị hại thay cho bị cáo nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[9]. Do bị cáo Phạm Thị Thanh T đang bị tạm giam nên cần áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

[10]. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự.

Bà H yêu cầu bị cáo phải bồi tH thiệt hại. Gia đình bị cáo đã bồi tH cho bà H số tiền 356.000.000đồng, bà H yêu cầu T bồi tH tiếp 174.000.000 đồng và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Do đó, cần buộc bị cáo phải bồi tH tiếp cho bị hại số tiền 174.000.000đồng.

[11]. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu tiêu hủy những giấy tờ giả liên quan đến việc phạm tội :

+ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 624462 mang tên Phạm Thị Thanh T;

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Nhung;

+ 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 20 A-147.89 mang tên Phạm Thanh T.

- Trả lại:

Trả lại anh Trần Hg 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do UBND xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên cấp ngày 16/6/2009 cho Trần Hg và Phạm Thị Thanh T.

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước tài sản dùng vào việc phạm tội: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Galaxy A7 vỏ màu vàng gold; số imei1: 351814096542872; số imei2: 351815096542879; bên trong gắn 01 sim: 0356.966.428 (được niêm phong theo Biên bản ngày 06/5/2022 của CQCSĐT Công an tỉnh Bắc Giang).

[12]. Những vấn đề khác:

T khai nhận quá trình vay tiền, T và bà H thỏa thuận số tiền vay lãi với lãi suất 2.000 đồng/triệu/ngày, T đã trả tổng số tiền lãi khoảng 20 triệu đồng bằng tiền mặt. Tuy nhiên bà H không thừa nhận, Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa bà H và T nhưng các bên vẫn giữ nguyên lời khai. Ngoài lời khai của T ra không có tài liệu nào khác về việc bà H cho vay lấy lãi, do đó chưa đủ căn cứ để xem xét, xử lý bà H về hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Đối với hành vi T đặt làm giả các giấy tờ gồm: 01 Giấy đăng ký xe ô tô, 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, T khai đều sử dụng tài khoản mạng xã hội Zalo, thông qua dịch vụ chuyển hàng nên không xác định được đối tượng làm giả là ai. Do vậy, không có căn cứ để tiến hành xác minh, làm rõ.

Đối với anh Trần Hg (chồng của T): Có ký vào các Hợp đồng giao dịch gồm Giấy bán xe ngày 14/02/2022, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/02/2022 cho bà H do T trực tiếp xác lập. Tuy nhiên, cả T và anh Hg đều khai hai người không có sự bàn bạc; anh Hg không biết các giấy tờ mà T đưa ra để giao dịch là giả nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với anh Hg là phù hợp.

Đối với số tiền 530.000.000 đồng sau khi chiếm đoạt được của bà H, T đã sử dụng để chi tiêu cá nhân và trả nợ cho nhiều người. Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên không thu hồi được tài sản do những người được T trả nợ đều không biết số tiền T trả nợ là tiền do T thực hiện hành vi phạm tội mà có. Do đó, không có căn cứ để xem xét xử lý đối với những người này.

[13]. Về án phí: Căn cứ Điều 23 Nghị quyết 326 Nghị quyết 326/2016/UBTVH ngày 16/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội. Buộc bị cáo Phạm Thị Thanh T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

[14]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Về trách nhiệm hình sự:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 15; Điều 57; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị Thanh T 09 (Chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị Thanh T 03 (Ba) năm tù về tội “Làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 12 (Mười hai) năm tù. Thời gian tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 24/3/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo phải tiếp tục bồi tH cho bà Trần Thị Thanh H số tiền 174.000.000đồng. (Một trăm bảy mươi tư triệu đồng).

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của BLDS.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu tiêu hủy:

+ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 624462 mang tên Phạm Thị Thanh T;

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Nhung;

+ 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 039542, BKS 20 A-147.89 mang tên Phạm Thanh T.

- Trả lại: Trả lại anh Trần Hg 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do UBND xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên cấp ngày 16/6/2009 cho Trần Hg và Phạm Thị Thanh T.

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Galaxy A7 vỏ màu vàng gold; số imei1: 351814096542872; số imei2: 351815096542879; bên trong gắn 01 sim: 0356.966.428, đã qua sử dụng (được niêm phong theo Biên bản ngày 06/5/2022 của CQCSĐT Công an tỉnh Bắc Giang).

(Vật chứng của vụ án được chuyển giao cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang theo Quyết định chuyển vật chứng số 01/QĐ- VKS-P2 ngày 12/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và Biên bản bàn giao vật chứng ngày 27/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang).

5. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Phạm Thị Thanh T phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm và 8.700.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao; VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Sở tư pháp;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang;
- Bị cáo;
- Lưu HS, THS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

